

Số: /QĐ-SXD

Thanh Hóa, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN năm 2025 của Sở Xây dựng Thanh Hoá khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của UBND tỉnh về việc giao, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp tỉnh năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy;

Căn cứ Thông báo số 2787/STC-TB ngày 24/4/2025 của Sở Tài chính Thông báo về việc giao, điều chỉnh dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở Xây dựng Thanh Hoá khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy.

(Có biểu đính kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Chánh Văn phòng và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở (để biết);
- VP Sở đăng tin;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Huy Triều

Biểu số 2- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD. Ngày /5/2025 của Sở XD Thanh Hoá)
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Chương 419

Đvt: Triệu đồng

Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
				Dự toán chi NSNN giao thực hiện chế độ tự chủ	Dự toán chi NSNN giao không thực hiện chế độ tự chủ
		TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ			
		1. Số thu phí	6.391		
		Phí thẩm định đầu tư xây dựng	1.050		
		Phí thẩm định đồ án quy hoạch	2.150		
		Phí thẩm định TKKT, dự toán xây dựng	950		
		Phí sát hạch lái xe	1.241		
		Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định dự toán xây dựng	1.000		
		2. Số phí Nộp NSNN	825		
		Phí thẩm định đầu tư xây dựng	105		
		Phí thẩm định đồ án quy hoạch	215		
		Phí thẩm định TKKT, dự toán xây dựng	95		
		Phí sát hạch lái xe	310		
		Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định dự toán xây dựng	100		
		3. Chi từ nguồn thu phí để lại	5.566	4.945	621
		Phí thẩm định đầu tư xây dựng	945	945	
		Phí thẩm định đồ án quy hoạch	1.935	1.935	
		Phí thẩm định TKKT, dự toán xây dựng	855	855	
		Phí sát hạch lái xe	931	310	621
		Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định dự toán xây dựng	900	900	
		2. Chi đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt	350		350
		II. DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN	410.030	29.539	380.491
		II.1. Dự toán chi hoạt động thường xuyên tại Cơ quan Sở	59.063	29.539	29.524

340	341	1. Chi Quản lý hành chính	32.286	29.539	2.747
		a. Chi chế độ	20.121	20.121	
		Công chức	18.800	18.800	
		Hợp đồng các công việc thừa hành	1.321	1.321	
		b. Quỹ khen thưởng	1.229		1.229
		c. Nghiệp vụ theo định mức	3.241	3.241	
		Công chức	3.109	3.109	
		Hợp đồng các công việc thừa hành	132	132	
		d. Chi thực hiện nhiệm vụ, đề án, dự án, kế hoạch được giao	7.695	6.177	1.518
		Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí	120		120
		Quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng	400		400
		Kinh phí xây dựng chỉ số giá; Công bố giá vật liệu xây dựng	278		278
		Kinh phí chỉ đạo chương trình GTNT	300		300
		Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, C.lương thực hiện các dự án	420		420
		Chi hoạt động cấp GPLX từ nguồn thu lệ phí theo TT37/TT-BTC, ngày 07/6/2023 của Bộ Tài chính	6.177	6.177	
160	171	2. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	412		412
		KP ứng dụng CNTT trong CQNN theo KH 272/KH-UBND ngày 21/12/2020	412		412
280	338	3. Chi sự nghiệp kinh tế	26.365		26.365
		- Kiểm định, đánh giá an toàn chịu lực các công trình nhà thuộc Khu B,C - Khu tập thể Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn, Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn (Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 20/5/2024)	436		436
		- Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông	1.970		1.970
		- Kinh phí quản lý cảng hàng không, cảng biển	1.000		1.000
		- Kinh phí thực hiện chiếu sáng, bảo trì hệ thống cây trang trí đường QL47- Đường HCM; nút giao Km11+252(giao với QL47) và cây xanh dải phân cách giữa đường từ TP. Thanh hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân	800		800
280	294	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường sông	16.778,555		16.778,555
	294	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường sông (thanh toán quyết toán cho các công trình SCĐK do Sở trực tiếp quản lý)	330,445		330,445
280	297	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt	5.050		5.050
		Kinh phí quản lý hoạt động các tuyến xe buýt	2.250		2.250

		<i>Kinh phí xây dựng, duy tu bảo dưỡng thường xuyên hạ tầng xe buýt và quản lý khai thác điểm đón trả khách tuyến cố định</i>	2.800		2.800
		II.2. Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ địa phương	342.867		342.867
280	292	Chi sự nghiệp kinh tế	342.867		342.867
		Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp 122,526 triệu đồng)	342.867		342.867
	292	Kinh phí công trình sửa chữa định kỳ đường bộ do Sở trực tiếp quản lý (Công trình sửa chữa, bổ sung rãnh thoát nước dọc đoạn Km8+252-Km8+752 (phải tuyến) đường Kiều- Ân Đỗ (ĐT.518))	184		184
	292	Sửa chữa định kỳ (thanh toán các công trình chuyển tiếp)	53.151		53.151
	292	Kinh phí duy tu, sửa chữa đường bộ	289.532		289.532
		<i>Sửa chữa thường xuyên 2025</i>	76.532		76.532
		<i>Sửa chữa định kỳ (các công trình làm mới năm 2025)</i>	213.000		213.000
280	338	KP thực hiện nhiệm vụ ATGT	8.000		8.000
		Công trình: Xử lý các điểm nguy cơ mất ATGT tại các công trường học giáp các tuyến đường tỉnh	8.000		8.000
280	338	Chương trình mục tiêu quốc gia- Chương trình xây dựng nông thôn mới	100		100
		- Hỗ trợ nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã CT:10490, mã tiêu CT:10502)	100		100